| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN YÊN THẾ**<br>**TỈNH BẮC GIANG**<br>Bản án số: **22**/2024/DS-ST<br>Ngày 15/4/2024<br>V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông Nguyễn Xuân Toàn
*Các Hội thẩm nhân dân*:
1. Ông Lục Viết Sang
2. Bà Lục Thị Lan

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Trịnh Duy Tùng- Thư ký Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế tham gia phiên toà:*** Ông Ngô Đức Nghiêm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 4 năm 2024, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 173/2023/TLST- DS ngày 09/11/2023 về việc về tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản và Hợp đồng vay tài sản.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2024/QĐXXST- DS ngày 08 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2024/QĐST-DS ngày 26 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1964. Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang- Có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Ông Lê Xuân T, sinh ngày 01/6/1964. Địa chỉ: Thôn Y, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang- Vắng mặt.

2. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1971. Địa chỉ: Thôn Y, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang- Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1968. Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang, bà S ủy quyền cho ông Nguyễn Văn M (văn bản ủy quyền ngày 21/8/2023)- Có mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (ông Nguyễn Văn M) trình bày*:

Ông có làm đại lí thức ăn chăn nuôi DABACO từ năm 2000. Qua tiếp thị của Công ty C, ông có cho vợ chồng ông Lê Xuân T, bà Đỗ Thị H ở thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang làm đại lý cấp 2 cho ông. Ông và vợ chồng ông T, bà H thỏa thuận khi giao hàng xong thanh toán ngay với nhau bằng tiền mặt. Qua thời gian giao dịch nhiều năm, vợ chồng ông T, bà H đều thanh toán sòng phẳng với gia đình ông. Đến ngày 18/12/2012, vợ chồng ông T, bà H nợ ông số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). Bà H bảo "lúc này đang bí, anh chị cho vợ chồng em vay lại số tiền trên". Ngoài ra, ông T, bà H còn hỏi vay thêm vợ chồng ông số tiền 51.000.000đ (Năm mươi mốt triệu đồng), lãi suất 2%/tháng nên ông M bàn với vợ là bà S cho vợ chồng bà H vay thêm số tiền 51 triệu đồng. Vì vậy, vợ chồng ông T, bà H nợ vợ chồng ông tổng cộng số tiền là 121.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng), có giấy nợ kèm theo. Ngày 11/8/2012 bà H, ông T thanh toán trả cho ông được số tiền 15 trệu đồng trong tổng số tiền còn nợ nêu trên

Sau khi vay tiền, vợ chồng ông M vẫn bán cám cho vợ chồng bà H, ông T bình thường. Đến ngày 21/8/2013, bà H, ông T còn nợ thêm ông số tiền 26.732.000đ (Hai mươi sáu triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng). Sau đó ông thấy không M, bà S toàn khi cho vợ chồng bà H- Tứ vay và nợ tiền như vậy, vì từ khi vay thì ông T, bà H chưa thanh toán trả cho ông được số tiền lãi nào, nên ông quyết định đòi bà H- Tứ tiền. Nhiều lần vợ chồng ông lên đòi ông bà H- Tứ nhưng bà H, ông T khất lần, khất lượt và những lần sau vợ chồng ông lên thì cả hai vợ chồng ông bà H- Tứ tránh mặt, không gặp. Ông xác định ông T, bà H không có thiện chí trả tiền cho vợ chồng ông.

Tổng số tiền ông T, bà H vay và nợ tiền mua cám là 132.732.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Tại đơn khởi kiện, ông M tính số tiền cụ thể như sau: Số tiền gốc là: 132.732.000 đồng (Một trăm ba mươi hai triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng chẵn). Tiền lãi tính từ ngày vay 18 tháng 11 năm 2012 đến ngày 18/11/2023 là 143 tháng. Tiền lãi là: 132.732.000 x 2% x 143 tháng = 351.740.000 đồng (Ba trăm năm mươi mốt triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn). Tổng cộng số tiền gốc và lãi là: 484.204.000 đồng (Bốn trăm tám mươi tư triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn), ông M yêu cầu ông T và bà H phải trả cho ông M.

Tại Tòa án và tại phiên tòa, ông M thay đổi yêu cầu khởi kiện về tiền lãi, ông M yêu cầu bà H, ông T phải thanh toán trả cho ông M số tiền gốc là 132.732.000 đồng (Một trăm ba mươi hai triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng chẵn); về tiền lãi ông M yêu cầu bà H, ông T phải thanh toán tiền lãi vay và lãi chậm trả tính từ ngày 21/8/2013- Dương lịch (là ngày vợ chồng bà H, ông T nợ số tiền sau cùng) cho

đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất là 9%/năm; bà H, ông còn phải chịu tiền lãi kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết nợ cho ông M theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, ông M không có yêu cầu nào khác.

Ông M xác định, khi ông M bán thức ăn chăn nuôi cho bà H, ông T thì ông T và bà H vẫn ở chung cùng nhà, không có mâu thuẫn gì, ông T làm máy xay xát ở nhà nên ông T biết rõ việc bà H nợ tiền cám và vay tiền của vợ chồng ông M, vì bà H nợ tiền của vợ chồng ông M là tiền bà H dùng vào việc kinh doanh phát triển kinh tế gia đình bà H và ông T, không phải là khoản nợ riêng của bà H như ông T trình bày với Tòa án.

*Bị đơn (bà Đỗ Thị H):* Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và cũng không gửi ý kiến, văn bản đến Tòa án, vì vậy không có lời khai trong hồ sơ. Tòa án đã trực tiếp cùng với địa phương về làm việc tại gia đình nhưng bà H vắng mặt. Địa phương cung cấp: Hiện nay bà H không có mặt tại địa phương. Bà H vắng mặt tại nơi cư trú đã nhiều năm, địa phương không nắm rõ địa chỉ cụ thể ở đâu, chỉ biết đi làm ăn xa, chỉ về thăm nhà khoảng tết năm 2023 rồi lại đi. Tòa án đã giao các thông báo, giấy triệu tập, quyết định cho ông Lê Xuân T đề nghị giao, thông báo lại cho bà H, đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng, giấy triệu tập để bà H biết thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình, tuy nhiên bà H vẫn vắng mặt tại Tòa án theo thông báo, quyết định của Tòa án.

*Bị đơn (ông Lê Xuân T) trình bày:* Mối quan hệ giữa ông và bà H là vợ chồng hợp pháp. Từ trước năm 2012 ông chỉ quen biết xã giao với ông M, vì thời điểm năm 2012 vợ chồng ông kinh doanh thì có gặp ông M vài lần. Đối với khoản tiền nợ ngày 18/12/2012, 21/8/2013, số tiền là 132.732.000đ mà ông M khởi kiện ra Tòa cùng với tiền lãi 351.472.000đ ông T không biết về việc này. Do khi đó nhà ông phát triển kinh tế, ông thì làm về mảng điện lực, máy xát, còn bà H- vợ ông mới là người làm việc mua bán cám với ông M, ông T không tham gia các việc này. Việc có còn nợ tiền cám, tiền vay của ông M, bà S hay không thì ông không biết, bà H không nói gì với ông. Ông T cũng không được tiêu số tiền từ việc kinh doanh cám và tiền vay này. Ông T xác định số tiền nợ tiền mua cám và tiền vay nêu trên là của riêng bà H, bà H tự giải quyết, ông không liên quan.

Hiện nay bà H vợ ông T vắng mặt tại nhà, bà H đi làm ăn ở Hà Nội được khoảng hơn 01 năm nay, chỉ khi sau tết mới về thăm nhà vài hôm lại đi. Địa chỉ cụ thể ông không rõ là ở đâu, số điện thoại ông liên hệ cũng không được. Ông M khởi kiện ra Tòa yêu cầu bà H và ông T phải có trách nhiệm trả nợ, ông T không đồng ý vì ông không liên quan tới vệc này, đề nghị Tòa án làm việc với bà H, ông M.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Nguyễn Thị S) trình bày:* Bà S đồng ý với ý kiến của ông Nguyễn Văn M- chồng bà S.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật

của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án cơ bản đúng quy định của pháp luật, đối với bị đơn là bà Đỗ Thị H và ông Lê Xuân T chưa chấp hành theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều: 471; 474; 476; 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều: 275; 430, 431, 433, 440; các Điều: 463, 466, 469; khoản 2 Điều 357; Điều 288; Điều 688 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M.

Buộc bà Đỗ Thị H và ông Lê Xuân T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị S số tiền còn nợ là: 132.732.000đồng (Một trăm ba mươi hai triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng chẵn) và lãi chậm trả tính từ ngày 21/8/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm là 127.256.800đ (Một trăm hai mươi bẩy triệu hai trăm năm mươi sáu nghì tám trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

*Về án phí:* Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Bà Đỗ Thị H và ông Lê Xuân T phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; Ông Nguyễn Văn M không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Văn M số tiền 11.689.400 đồng (Mười một triệu sáu trăm tám mươi chín triệu bốn trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004730 ngày 09/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. ***Về thủ tục tố tụng:***

Bà Đỗ Thị H và ông Lê Xuân T là bị đơn đã được Toà án triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải hợp lệ đến lần thứ hai và đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự có tên nêu trên.

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 21/10/2023 của ông Nguyễn Văn M đây xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản, quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. **Về quan hệ tranh chấp**:

[2].1. Ông Nguyễn Văn M và bà Đỗ Thị H tự nguyện thỏa thuận về hợp đồng mua bán cám chăn nuôi, tự nguyện thỏa thuận cho nhau vay tiền theo hợp đồng vay đề ngày 18/12/2012, 21/8/2013, được xác nhận là hợp đồng hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[2].2. Xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn M yêu cầu bà Đỗ Thị H và ông Lê Xuân T phải trả số tiền 132.732.000đồng (Một trăm ba mươi hai triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng chẵn) bao gồm tiền vay gốc là 51.000.000đ (Năm mươi mốt triệu đồng), tiền mua cám chăn nuôi còn nợ gốc là 81.732.000đ (T1 mươi mốt triệu bẩy trăm ba mươi hai nghìn đồng), thấy rằng: Ông Minh xác đ sau khi thỏa thuận về hợp đồng mua bán cám chăn nuôi, ông M đã giao đủ cho vợ chồng bà Đỗ Thị H số cám chăn nuôi theo thỏa thuận, gia đình bà H đã nhận đủ số cám chăn nuôi, tuy nhiên bà H còn nợ của ông M số tiền cám chăn nuôi tổng là 81.732.000đ và vợ chồng ông M còn cho bà H vay số tiền 51 triệu đồng, thỏa thuận lãi là 2%/tháng. Sau đó bà H, ông T không thanh toán trả tiền mua cám chăn nuôi, tiền vay và tiền lãi theo thỏa thuận nên ông M đã đến gia đình bà H, ông T đòi nhiều lần nhưng gia đình bà H, ông T không thanh toán trả được số tiền còn nợ là 132.732.000 đồng (Một trăm ba mươi hai triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng chẵn) và không trả được số tiền lãi nay nào.

Đối với bà H đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Toà án để làm việc cũng như không có văn bản, ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình là tự tước bỏ đi quyền và nghĩa vụ mà pháp luật quy định cho bà H được thực hiện, vì vậy hậu quả của việc bà H không bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bà H phải gánh chịu.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 93 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh thì tình tiết "một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh". Vì vậy, xác định việc bà H còn nợ của ông M số tiền 132.732.000đồng (Một trăm ba mươi hai triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng chẵn) bao gồm tiền vay gốc là 51.000.000đ (Năm mươi mốt triệu đồng), tiền mua cám chăn nuôi còn nợ gốc là 81.732.000đ (T1 mươi mốt triệu bẩy trăm ba mươi hai nghìn đồng) tiền mua cám chăn nuôi là có căn cứ, cần buộc bà H phải có trách nhiệm thanh toán trả ông M, bà S số tiền này.

Đối với ông T xác định không có liên quan gì đến việc bà H nợ tiền mua cám chăn nuôi và vay tiền của ông M. Hội đồng xét xử xét thấy: Ông T xác nhận khi gia

đình ông T phát triển kinh tế, ông T làm về mảng điện lực, máy xát, còn bà H- vợ ông T là người làm việc mua bán cám với ông M, ông T2 không tham gia vào việc này, nhưng ông T, bà H không đưa ra chứng cứ nào xác định bà H và ông T có văn bản nào thể hiện vợ chồng có thỏa thuận về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà H và ông T theo quy định tại Điều 38 của Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, xác định bà H mua bán cám chăn nuôi và vay tiền của ông M nhằm vào mục đích phát triển kinh tế của gia đình bà H, ông T, số tiền vay và nợ tiền mua cám chăn nuôi nêu trên đối với gia đình tại nông thôn là lớn. Quan hệ giữa bà H và ông T là quan hệ vợ chồng, vì vậy thu nhập hợp pháp cũng như nợ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là thu nhập và nợ chung của vợ chồng. Căn cứ vào Điều 288 của Bộ luật dân sự và Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình thì bà H và ông T phải chịu trách nhiệm liên đới đối với việc thanh toán tiền mua cám chăn nuôi và tiền vay gốc còn nợ cho ông M là phù hợp, cần buộc bà H, ông T phải có trách nhiệm liên đới thanh toán trả ông M, bà S số tiền này.

[2].2. Xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn M yêu cầu bà Đỗ Thị H và ông Lê Xuân T phải thanh toán cho ông M số tiền lãi phát sinh từ số tiền nợ tiền mua cám chăn nuôi và tiền vay gốc mà bà H chưa thanh toán kể từ ngày vợ chồng bà H, ông T nợ số tiền sau cùng của ông M là ngày 21/8/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định mức lãi suất quy định của Bộ luật dân sự 2005 là 9%/năm. Hội đồng xét xử xét thấy, đối với số tiền bà H, ông T còn nợ của ông M ở hợp đồng mua bán cám chăn nuôi và hợp đồng vay tài sản, đến hạn trả nợ theo thỏa thuận giữa hai bên, bà H, ông T không thanh toán trả được cho ông M số tiền còn nợ nên bà H, ông T phải thanh toán tiền lãi trong hạn, quá hạn và chậm trả cho ông M đối với số tiền còn nợ; về lãi suất của hợp đồng vay tài sản ông M xác định thỏa thuận lãi 2%/tháng đã vượt quá quy định tại Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 , ông M yêu cầu bà H, ông T phải thanh toán theo mức lãi suất 9%/năm là phù hợp, nên được tính theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời hạn trả nợ. Trong quá trình giải quyết vụ án đến ngày mở phiên tòa sơ thẩm các đương sự không có yêu cầu áp dụng các quy định về thời hiệu, vì vậy bà H, ông T phải thanh toán tiền lãi cho ông M theo quy định tại khoản 5 Điều 474 và khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 là lãi suất cơ bản do Ngân hàng N công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời hạn trả nợ. Tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N quy đinh mức lãi suất cơ bản là 9%/năm. Do đó, bà H, ông T phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất là 9%/1 năm tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ theo yêu cầu của ông M là từ ngày 21/8/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/4/2024. Số tiền lãi của hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay được xác định cụ thể là:

+ Số tiền gốc 132.732.000 đồng (Một trăm ba mươi hai triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng chẵn), lãi tính từ ngày 21/8/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/4/2024 là 127 tháng 25 ngày, số tiền lãi là {(132.732.000đồng x 9% x 127 tháng

: 12 = 126.427.230đ) + (132.732.000đồng x 9% : 12 x 25 ngày : 30 = 829.575đ)}= **127.256.805đ, làm tròn thành** 127.256.800đ (Một trăm hai mươi bẩy triệu hai trăm năm mươi sáu nghì tám trăm đồng),

Như vậy, số tiền bà H, ông T còn nợ của ông M tiền vay gốc, tiền lãi của hợp đồng được xác định là: 127.256.800đ + 132.732.000đồng = 259.988.800đ (Hai trăm năm mươi chín triệu chín trăm tám mươi tám nghìn tám trăm đồng), cần buộc bà Đỗ Thị H và ông Lê Xuân T có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị S.

[3]. Về án phí: Yêu cầu của ông Nguyễn Văn M được chấp nhận, vì vậy ông Nguyễn Văn M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Đỗ Thị H, ông Lê Xuân T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều: 471; 474; 476; 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều: 275; 430, 431, 433, 440; các Điều: 463, 466, 469; khoản 2 Điều 357; Điều 288; Điều 688 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M.

Buộc bà Đỗ Thị H và ông Lê Xuân T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị S số tiền còn nợ là: 132.732.000 đồng (Một trăm ba mươi hai triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng chẵn) và lãi tính từ ngày 21/8/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/4/2024 là 127.256.800đ (Một trăm hai mươi bẩy triệu hai trăm năm mươi sáu nghì tám trăm đồng), tổng cộng là 259.988.800đ (Hai trăm năm mươi chín triệu chín trăm tám mươi tám nghìn tám trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

*Về án phí:* Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Bà Đỗ Thị H và ông Lê Xuân T phải liên đới chịu 12.999.400đồng (Mười hai triệu chín trăm chín mươi chín nghìn bốn trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Ông Nguyễn Văn M không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Văn M số tiền 11.689.400 đồng (Mười một triệu sáu trăm tám mươi chín triệu bốn trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004730 ngày 09/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án vắng mặt hợp lệ.

***Nơi nhận:***
- Tòa án ND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Chi cục thi hành án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Xuân Toàn**